



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Vương Đình Hải | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên HĐQT - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Đoàn Ngọc Tuấn | Ủy viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2015) |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đình Thanh | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2015) |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2015) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 181/2015/AP-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/08/2015 và được trình bày từ trang 3 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới công tác lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần lưu ý:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, 6 và 7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính về số dư công nợ phải thu khách hàng đến hạn và quá hạn thanh toán là 36 tỷ đồng đang được ra hạn nợ cũng như mua hàng để trừ nợ, số thuế hàng nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu đã quá hạn 275 ngày đang chờ quyết định thanh khoản và số dư khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2015 bao gồm một số lô hàng có giá trị lớn và thời gian tồn trên một năm. Ban giám đốc Công ty tin tưởng vào việc có thể thu hồi các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế theo quy định đối với hàng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu thụ số nguyên liệu thuộc lá tồn kho là hoàn toàn thực hiện được với giá trị không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được đang trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.



Nguyễn Đức Đường
Phó Giám đốc
Giấy CNDKHNKT 0387-2013-148-1

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01 a -DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.872.126.347	385.858.967.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.892.843.105	2.527.340.645
1. Tiền	111		7.892.843.105	2.527.340.645
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.702.137.936	114.968.788.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	94.252.640.898	90.256.882.379
2. Trả trước cho người bán	132		1.988.052.897	838.254.257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	37.625.040.091	24.534.671.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(163.595.950)	(661.020.203)
IV. Hàng tồn kho	140	7	237.629.261.251	260.872.815.311
1. Hàng tồn kho	141		244.345.876.707	269.740.921.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.716.615.456)	(8.868.106.168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.647.884.055	7.490.023.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.336.422.571	113.220.570
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.986.376.764	7.376.802.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		325.084.720	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.480.214.658	171.549.736.564
II. Tài sản cố định	220		138.539.399.290	144.120.813.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	138.512.913.995	144.073.844.325
- Nguyên giá	222		239.107.193.766	237.682.078.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.594.279.771)	(93.608.234.441)
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.485.295	46.968.929
- Nguyên giá	228		412.666.000	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.180.705)	(365.697.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		791.103.419	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		791.103.419	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	6.678.289.768	6.678.289.768
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.071.710.232)	(1.071.710.232)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.471.422.181	20.750.633.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.471.422.181	20.750.633.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553.352.341.005	557.408.704.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01 a -DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		393.263.328.545	380.570.020.059
I. Nợ ngắn hạn	310		364.316.475.666	346.302.871.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	14.192.833.025	13.432.623.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.312.637.407	142.501.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	33.456.248.451	26.854.898.770
4. Phải trả người lao động	314	17	104.630.744	4.154.584.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	8.691.767.768	9.285.672.229
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	14.025.143.029	2.950.908.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	266.405.597.959	287.709.967.868
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.127.617.283	1.771.716.171
II. Nợ dài hạn	330		28.946.852.879	34.267.148.153
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	28.946.852.879	34.267.148.153
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.089.012.460	176.838.684.261
I. Nguồn vốn, quỹ	410	18	160.089.012.460	176.838.684.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.731.165.574	30.350.471.128
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			3.961.610.970	3.547.402.636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.975.368.084)	14.569.206.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		605.787.605	14.569.206.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.581.155.689)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		553.352.341.005	557.408.704.320

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Trưởng phòng kế toán

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02 a -DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	183.912.629.024	300.192.317.243
2. Các khoản giảm trừ	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	183.912.629.024	300.192.317.243
4. Giá vốn hàng bán	11	20	157.133.181.432	248.830.710.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.779.447.592	51.361.606.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.520.809.658	564.630.068
7. Chi phí tài chính	22	22	11.926.582.691	16.891.654.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.136.726.364	16.325.280.761
8. Chi phí bán hàng	24	23	6.689.995.162	10.542.978.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	16.273.372.215	22.465.918.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.589.692.818)	2.025.684.524
11. Thu nhập khác	31		12.128.432	78.500.001
12. Chi phí khác	32		3.591.303	6.699.424
13. Lợi nhuận khác	40		8.537.129	71.800.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.581.155.689)	2.097.485.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	461.446.724
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4.581.155.689)	1.636.038.377
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(409)	172

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Trưởng phòng kế toán

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03 a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.581.155.689)	2.097.485.101
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.006.528.964	9.905.394.528
- Các khoản dự phòng	03	(2.648.914.965)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	498.910.129	396.592.454
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.479.512)	(136.203.788)
- Chi phí lãi vay	06	11.136.726.364	16.325.280.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.399.615.291	28.588.549.056
- Tăng các khoản phải thu	09	(14.210.488.338)	50.143.943.719
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	25.395.044.772	(16.275.776.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	34.084.520.723	18.274.060.210
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(3.943.990.640)	(3.682.532.878)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.522.779.945)	(14.597.304.049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.168.047.628)	(4.075.235.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14.190.000	73.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(624.775.000)	(1.089.390.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.423.289.235	57.359.613.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.564.207.000)	(13.347.935.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	68.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	3.770.145.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.479.512	30.193.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.551.727.488)	(9.479.596.512)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	170.473.689.589	295.866.535.878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(197.980.270.263)	(342.615.776.933)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.876.815.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.506.580.674)	(49.626.056.355)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.364.981.073	(1.746.038.871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.527.340.645	6.054.076.295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	521.387	604.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.892.843.105	4.308.037.424

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn

Các Thuyết minh từ trang 07 đến trang số 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 05 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, Công ty chưa thực hiện đăng ký bổ sung vốn trên đăng ký doanh nghiệp. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 55,70 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,05 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,06 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 451 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người (Tại ngày 30/06/2014 là 462 người và 37 cán bộ quản lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điều (xi gà) và chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực trong năm tài chính 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày báo cáo và các giao dịch nội bộ trong năm tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Công cụ tài chính

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí gia công nguyên liệu thuốc lá (Được xác định theo chi phí thực tế phục vụ hoạt động gia công bao gồm chi phí nhân viên, chi phí chung và các khoản chi phí khác phục vụ việc gia công) và chi phí đầu tư vùng nguyên liệu thuốc lá vụ sau của các chi nhánh (Được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh tháng 11 và 12 hàng năm của các chi nhánh bao gồm các khoản chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí điện, nước và các khoản chi phí khác).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ điều chỉnh nguyên giá theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản khác	3 - 5

Tháng 8/2012, Công ty phản ánh tăng nguyên giá tài sản cố định đối với Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm theo giá trị tạm tính là 128.189.171.295 đồng (bao gồm Công trình phụ trợ là 17.117.667.256 đồng và giá trị máy móc thiết bị là 111.071.564.309 đồng). Giá trị máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao theo phương pháp sản lượng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa có phê duyệt quyết toán chính thức cho dự án, theo đó nguyên giá tài sản và giá trị hao mòn lũy kế có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất (giai đoạn trước khi đưa dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá vào hoạt động), lãi vay trả tiền thuê đất, phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá hai năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến 6 tháng năm 2015.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu và rủi ro cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Thuế

Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày của bảng cân đối kế toán 30/06/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	654.983.116	1.148.119.521
Tiền gửi ngân hàng	1.237.859.989	1.379.221.124
Tiền đang chuyển	6.000.000.000	-
Cộng	7.892.843.105	2.527.340.645

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	27.318.916.865	275.075.955
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.010.000.000	9.732.013.580
BULGARTABAC HOLDING AD	7.764.174.000	-
Hong Kong Super gain Tobacco Trading Limited	6.794.124.985	6.666.257.588
Công ty TNHH Cường Lập	6.296.580.231	10.905.356.666
Công ty TNHH Đoàn Phong	-	6.149.310.909
Công ty TNHH Long Hà	5.421.809.625	9.921.809.625
ELITE WAY (HK) LIMITED	4.769.614.436	-
TTS INTERNATIONAL Ltd., Co	-	16.082.550.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	14.661.124.800
Các khoản phải thu khác	25.877.420.756	9.197.125.668
Cộng	94.252.640.898	90.256.882.379

Số công nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 30/06/2015 là 36.540.978.884 đồng. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã ký các hợp đồng mua lại 100 tấn nguyên liệu thuốc lá đã tách cọng vùng Bắc Giang, Lạng Sơn với đơn giá 70.000 đ/kg của Công ty TNHH Long Hà ngày 22/07/2015 và 70 tấn nguyên liệu lá thuốc lá vàng sấy vùng Lạng Sơn đã tách cọng VSPB-C1 với đơn giá 95.000 đ/kg của Công ty TNHH Cường Lập để bù trừ công nợ. Hiện Công ty đã kiểm nghiệm và nhập kho các lô hàng trên và tiến hành bù trừ công nợ với Công ty TNHH Long Hà và đang đàm phán để bù trừ công nợ với Công ty TNHH Cường Lập. Ban lãnh đạo Công ty đang xem xét gia hạn nợ với khách hàng và tin tưởng vào việc có thể thu hồi các khoản công nợ trên, do đó Công ty không tiến hành trích lập dự phòng thêm cho các khoản Công nợ phải thu quá hạn quá hạn nói trên.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu (*)	33.568.652.741	24.001.886.689
Số dư nợ các khoản tạm ứng	1.706.577.317	262.948.400
Phải thu khác	2.349.810.033	269.836.318
Ký cược, ký quỹ	-	421
Cộng	37.625.040.091	24.534.671.828

(*) Công ty nhập khẩu nguyên liệu lá thuốc lá vàng sấy chưa tách cọng của EliteWay, Ltd (Hồng Kông) và Công ty Vinh Thịnh để sơ chế tách cọng bán cho ADBAC Ltd và lô thùng carton phục vụ cho xuất khẩu. Theo qui định hiện hành, Công ty tạm thời chưa phải nộp thuế (GTGT và thuế nhập khẩu -nếu có) trong thời gian 275 ngày kể từ ngày mở tờ khai hải quan hàng nhập khẩu. Sau khi hoàn thành các thủ tục xuất khẩu lô hàng đã gia công cho khách hàng, Công ty sẽ làm thủ tục quyết toán với Cơ quan Hải quan để xác định nghĩa vụ thuế còn phải nộp. Tại ngày 30/06/2015, tổng số thuế liên quan đến lô hàng trên đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

quá hạn 275 ngày là 17.475.565.365 đồng, Công ty đang làm việc với Cơ quan Hải quan để xác định số thuế được thanh khoản. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ sớm hoàn thiện hồ sơ quyết toán với cơ quan Hải quan cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế theo qui định hiện hành. Chi tiết về nghĩa vụ thuế Nhập khẩu theo tờ khai Hải quan trong năm 2014 và 6 tháng năm 2015 như sau:

	30/06/2015
	VND
Thuế nhập khẩu từ Elite way	
- Lô hàng 215.000 kg theo Hợp đồng số 36/HĐNT.2014 ngày 09/06/2014	6.869.562.162
- Lô hàng 1.500.000 kg theo Hợp đồng số 35/HĐNT.2014 ngày 09/06/2014	10.606.003.203
- Lô hàng 1.050.000 kg theo Hợp đồng số 63/HĐNT.2014 ngày 10/11/2014	6.389.709.007
- Lô hàng 458.400 kg theo Hợp đồng số 63/HĐNT.2014 ngày 10/11/2014	3.886.747.620
Thuế nhập khẩu từ Vinh Thịnh	
- Lô hàng 376.000 kg theo hợp đồng số 80/HĐNT.2014 ngày 29/12/2014	5.680.018.432
Số tiền thuế đã nộp chưa thanh khoản	136.612.317
Cộng	33.568.652.741

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.557.385.765	35.562.442.632
Công cụ, dụng cụ	190.001.175	152.513.933
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.077.900.894	4.088.713.269
Thành phẩm	185.856.616.873	229.687.406.145
Hàng hóa	663.972.000	249.845.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.716.615.456)	(8.868.106.168)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	237.629.261.251	260.872.815.311

Số dư khoản mục hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2015 là 237,6 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho là 225 tỷ đồng (chiếm 43% giá trị tổng tài sản tại ngày 30/06/2015). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá nói trên là hoàn toàn thực hiện được với giá trị không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định là đầy đủ bù đắp mức giảm giá.

Thông báo số 697/TB-TLVN ngày 05/08/2015 về kết luận cuộc họp về công tác nguyên liệu và giải quyết tồn kho nguyên liệu của các đơn vị sản xuất nguyên liệu giữa Công ty với Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn về việc hỗ trợ tiêu thụ nguyên liệu cho Công ty, Công ty Thuốc lá Sài Gòn sẽ tiêu thụ 1.000 tấn nguyên liệu các loại

Bên cạnh đó, theo Biên bản Hợp hội đồng xử lý hàng tồn kho ngày 03/07/2015 và ngày 10/07/2015 và Tờ trình phương án xử lý tiêu thụ hàng tồn kho ngày 15/07/2015, Ban giám đốc Công ty đang dự kiến tiêu thụ 1.261 tấn thành phẩm các chủng loại trong quý 3/2015. Trong đó, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp 220 tấn thành phẩm NSB2F/12 và 500 tấn thành phẩm NSB3K/12,13 cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và chào hàng hơn 300 tấn thành phẩm cho Công ty TNHH Thuốc lá Thăng Long. Số còn lại Công ty dự kiến tiêu thụ tại các tỉnh Miền Tây và xuất khẩu. Công ty đang tiếp tục chào hàng cho các đơn vị khác để tiêu thụ hàng tồn kho trong 6 tháng cuối năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tên đơn vị	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa (*)	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cộng		7.750.000.000		7.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		(71.710.232)		(71.710.232)
Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa		(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Cộng		(1.071.710.232)		(1.071.710.232)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		6.678.289.768		6.678.289.768

(*) Theo Biên bản họp Đại hội cổ đông số 01/2013/BBHĐCĐ - VINAWA ngày 18/01/2013, Cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa đã quyết định giải thể Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa, thời hạn chậm nhất đến ngày 31/03/2013. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa vẫn đang hoạt động. Theo Nghị quyết số 277/NQ-NSC ngày 17/07/2014 của Hội đồng quản trị Công ty (Phiên họp ngày 09/07/2014), Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành chào bán cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa. Bán 100.000 cổ phần với giá 2.548 đồng/ cổ phần, tương đương với 254.800.000 đồng. Số vốn còn thiếu được xử lý từ nguồn dự phòng và chi phí tài chính của Công ty năm 2014. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa chào bán được số cổ phiếu trên. Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vinawa tại ngày 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại 01/01/2015	98.016.937.075	127.297.729.496	10.047.685.874	777.136.177	1.542.590.144	237.682.078.766					
Tăng trong kỳ	247.475.000	1.185.400.000	-	-	-	1.432.875.000					
Mua sắm trong kỳ	-	1.185.400.000	-	-	-	1.185.400.000					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	247.475.000	-	-	-	-	247.475.000					
Giảm trong kỳ	-	7.760.000	-	-	-	7.760.000					
Giảm khác	-	7.760.000	-	-	-	7.760.000					
Tại 30/06/2015	98.264.412.075	128.475.369.496	10.047.685.874	777.136.177	1.542.590.144	239.107.193.766					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại 01/01/2015	50.950.013.959	33.979.126.768	6.915.852.136	667.024.500	1.096.217.078	93.608.234.441					
Tăng trong kỳ	4.256.597.863	2.247.398.585	383.512.910	31.059.444	67.476.528	6.986.045.330					
Khấu hao trong kỳ	4.256.597.863	2.247.398.585	383.512.910	31.059.444	67.476.528	6.918.568.802					
Tại 30/06/2015	55.206.611.822	36.226.525.353	7.299.365.046	698.083.944	1.163.693.606	100.594.279.771					
Giá trị còn lại											
Tại 01/01/2015	47.066.923.116	93.318.602.728	3.131.833.738	110.111.677	446.373.066	144.073.844.325					
Tại 30/06/2015	43.057.800.253	92.248.844.143	2.748.320.828	79.052.233	378.896.538	138.512.913.995					

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.497.786.606 đồng.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuộc lá công suất 24.000 tấn/năm với nguyên giá máy móc thiết bị tạm tính là 111.071.564.309 đồng) được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh. Hiện nay, Công ty đang thực hiện quyết toán dây truyền nói trên, theo đó nguyên giá tài sản có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	17.861.847.423	17.696.310.497
Giá trị CCDC chờ phân bổ	967.996.452	1.371.436.806
Chi phí sửa chữa lớn	1.336.853.239	1.323.344.168
Chi phí khác	304.725.067	359.542.071
Cộng	20.471.422.181	20.750.633.542

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH ĐTKD và phát triển Thanh Bình	5.008.735.264	-
Phải trả tại chi nhánh	4.907.281.871	3.346.970.147
Công ty ĐT Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh	715.414.288	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Linh	416.375.000	-
Công ty TNHH Vận tải Thúy Tuấn	55.449.941	602.588.744
ELITE WAY (HK) LIMITED	-	1.461.024.000
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà	-	952.550.108
Nhà cung cấp khác	3.089.576.661	6.045.490.203
Cộng	14.192.833.025	13.432.623.202

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế xuất nhập khẩu (*)	33.432.040.424	23.980.544.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.842.962.908
Các khoản thuế khác	24.208.027	31.391.573
Cộng	33.456.248.451	26.854.898.770

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 06 - Phải thu ngắn hạn khác

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	899.612.956	291.735.549
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	837.655.600	727.086.588
Lãi vay trái phiếu phải trả	4.205.568.500	7.310.068.500
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng hóa	2.748.930.712	956.781.592
Cộng	8.691.767.768	9.285.672.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn;	110.678.042	22.115.943
Bảo hiểm xã hội;	231.880.579	30.052.359
Bảo hiểm y tế;	35.356.116	-
Bảo hiểm thất nghiệp;	15.713.830	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	11.283.107.100	81.077.100
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	1.867.000.046	1.867.000.046
Phải trả khác	481.407.316	950.662.900
Cộng	14.025.143.029	2.950.908.348

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (1)	154.223.715.647	93.578.108.236
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (*)	7.929.740.000	7.780.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh (2)	28.978.714.880	64.533.277.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh (*)	1.804.982.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (3)	21.043.723.304	21.018.342.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Bắc Sơn (4)	13.450.000.000	31.500.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT tỉnh Lạng Sơn (5)	10.315.995.657	43.312.125.019
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT TP Lạng Sơn (6)	2.671.111.216	-
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (7)	20.867.615.255	20.867.615.255
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam (8)	5.120.000.000	5.120.000.000
Cộng	266.405.597.959	287.709.967.868

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty đã thực hiện gia hạn 33,5 tỷ đồng với khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh. Hạn trả nợ mới là tháng 9 và tháng 10/2015. Ban giám đốc công ty tin tưởng rằng tình hình kinh doanh trong giai đoạn 6 tháng cuối năm sẽ đủ bù đắp khả năng trả nợ cho khoản nợ tới hạn này.

(1): Hợp đồng tín dụng số 38/2014-HĐTDHM/NHCT144-NSC ngày 20/10/2014. Hạn mức vay là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 20/10/2014 đến 15/10/2015. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và 5%/năm đối với Đô La Mỹ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 23/2013/HĐTCHH/NHCT144 - NSC ký ngày 21/10/2013 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 24/2013/HĐTCHH/NHCT144 - NSC ngày 21/10/2013.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 096/14/HM/BN ngày 01/10/2014. Hạn mức vay là 60 tỷ đồng bao gồm dư nợ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 083/13/HM/BN ngày 25/09/2013 mục đích bổ sung nguồn vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

hạn áp dụng theo thông báo lãi suất được gửi tới bằng văn bản trong từng thời kỳ. Lãi suất được cố định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 252/12/HĐTC/BN ngày 31/12/2012 và các phụ lục, văn bản định giá kèm theo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0106/2014/HĐTDHM ngày 06/06/2014. Hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương bao gồm cả dư nợ hiện tại theo hợp đồng tín dụng số 2305/2013/HĐTDHM ngày 26/03/2013. Trong đó, tiện ích tín dụng ngắn hạn là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương với lãi suất vay thả nổi và thời gian rút vốn tối đa 06 tháng. Tiện ích bảo lãnh 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng. Tiện ích tín dụng chứng từ hạn mức 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá. Lãi suất cho vay được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Hợp đồng vay tín chấp. Các khoản nợ gốc, tiền lãi, phí sẽ được tự động khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty mở tại VIB vào ngày đến hạn thanh toán. Công ty chưa thực hiện ký lại hợp đồng tín dụng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8411-LAV-201401157/HĐTD ngày 20/09/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bắc Sơn, Lạng Sơn. Hạn mức vay 40 tỷ đồng. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 23/09/2014. Mục đích vay vốn để mua bán hàng nông sản (thuốc lá lá). Thời hạn vay theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng trả nợ của Công ty nhưng tối đa không quá 12 tháng. Thời hạn vay cụ thể được thỏa thuận trong giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Công ty cam kết trả nợ thay Chi nhánh Bắc Sơn theo giấy Ủy quyền số 442/UQ-NSC ngày 30/06/2014.

(5) Hợp đồng tín dụng số 8400-LAV-201400513 ngày 24 tháng 06 năm 2014 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Lạng Sơn. Hạn mức vay 70 tỷ đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay vốn để kinh doanh thuốc lá lá, thuốc lá bao. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký HĐTD là 7,5%/năm. Lãi suất theo phụ lục hợp đồng ngày 17/12/2014 thay đổi lãi suất cho vay về 6,5%/năm.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 8403-LAV-201500160 ngày 19/05/2015 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố Lạng Sơn. Hạn mức vay 30 tỷ đồng có thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Mức lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm. Mục đích vay vốn để đầu tư than sậy, phân bón cho nông dân sản xuất nguyên liệu thuốc lá; kinh doanh nguyên liệu thuốc lá bao và nguyên liệu thuốc lá.

(7) Hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 ngày 24/12/2012 nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Đến Thời hạn vay, trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng từng thời kỳ. Phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 gia hạn thời hạn vay đến 31/12/2015.

(8) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/1/2012 với Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12.800.000.000 đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng : Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Tới thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa ký lại được gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(*) Chi tiết tham chiếu tới thuyết minh số 17 - Vay và các khoản nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đông Anh (1)	19.921.942.879	23.437.256.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh (2)	9.024.910.000	10.829.892.000
Cộng	<u>28.946.852.879</u>	<u>34.267.148.153</u>

(1): Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDH-NHCTĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46.000.000.000 VND hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07 tháng 12 năm 2011.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 005/14/ĐTĐA/BN ngày 25/04/2014 với số tiền 15.121.741.460 đồng. Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng kho chứa nguyên liệu trên khu đất dự trữ phát triển của Công ty Cổ phần Ngân Sơn”. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng. Trả nợ làm nhiều lần trong vòng 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lịch trả nợ chi tiết sẽ được bên vay và bên cho vay xác định cụ thể khi hết thời hạn rút vốn của Hợp đồng này. Lãi suất vay theo thông báo lãi suất và được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> VND	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u> VND
Trong vòng một năm	-	17.160.500.000
Trong năm thứ hai	9.734.722.000	11.512.410.000
Từ 3 đến 5 năm	19.212.130.879	21.919.210.166
Cộng	<u>28.946.852.879</u>	<u>50.592.120.166</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 13,8 tỷ đồng và thực hiện phân bổ trên cơ sở ước tính vào các khoản mục chi phí liên quan. Việc quyết toán quỹ tiền lương chính thức được Công ty thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

18. NGUỒN VỐN, QUỸ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	112.020.030.000	16.351.574.000	30.350.471.128	3.547.402.636	14.569.206.497	176.838.684.261
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(4.581.155.689)	(4.581.155.689)
- Trích từ lợi nhuận	-	-	1.380.694.446	414.208.334	-	1.794.902.780
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	13.963.418.892	13.963.418.892
Tại ngày 30/06/2015	112.020.030.000	16.351.574.000	31.731.165.574	3.961.610.970	(3.975.368.084)	160.089.012.460

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại 30/06/2015		Tỷ lệ	Vốn góp tại 01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ		VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000		
Công ty TNHH ITV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000		
Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000		
Công ty TNHH ITV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000		
Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000		
Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000		
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,59%	23.059.570.000		
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết cổ phiếu:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

Công ty phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 182/NQ-NSC ngày 27/04/2015 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015. Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chỉ tiêu		
Chi trả cổ tức	11.202.030.000	9.485.953.000
Phân phối các quỹ	2.761.388.892	3.632.666.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	690.347.223	676.533.000
Trích quỹ khen thưởng	690.347.223	270.613.000
Trích quỹ phúc lợi	414.208.334	405.920.000
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	276.138.889	250.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	414.208.334	1.353.067.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	276.138.889	676.533.000
Cộng	13.963.418.892	13.118.619.000

19. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	162.125.633.639	269.666.251.375
Doanh thu bán hàng hóa khác	21.786.995.385	30.526.065.868
Cộng doanh thu	183.912.629.024	300.192.317.243
<i>Các khoản giảm trừ</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.912.629.024	300.192.317.243

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	141.388.590.870	223.566.989.522
Giá vốn hàng hóa khác	17.896.081.274	25.263.721.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.151.490.712)	-
Cộng	157.133.181.432	248.830.710.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.479.512	30.193.988
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.351.009	376.126.785
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	120.444.495
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán (*)	3.360.979.137	37.864.800
Cộng	3.520.809.658	564.630.068

(*) Công ty thực hiện tính lãi phạt chậm trả đối với một số khách hàng là Công ty TNHH Cường Lập, Công ty TNHH Long Hà, Hong Kong Super gain Tobacco Trading Limited. Công ty đã thu hồi tiền lãi này của khách hàng Công ty TNHH Cường Lập và Công ty TNHH Long Hà. Ban giám đốc công ty tin tưởng vào việc có thể thu hồi số lãi của Hong Kong Supper gain Tobacco Trading Limited do đó chưa thực hiện lập dự phòng phải thu khó đòi với khoản công nợ lãi phạt trả chậm này của khách hàng.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	11.136.726.364	16.325.280.761
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	290.946.198	49.481.865
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	498.910.129	517.036.949
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	(145.000)
Cộng	11.926.582.691	16.891.654.575

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	12.314.390	76.628.620
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	147.471.322	468.197.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.169.725.207	9.845.467.885
Chi phí bằng tiền khác	360.484.243	152.684.416
Cộng	6.689.995.162	10.542.978.713

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	7.106.287.559	11.200.388.451
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.007.316.589	1.320.865.696
Chi phí khấu hao	3.265.961.007	2.573.964.506
Chi phí thuế, phí và lệ phí	154.799.122	110.619.400
Chi phí dự phòng nợ phải thu	(497.424.253)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.452.373.685	2.543.536.081
Chi phí tiếp khách hội nghị	1.376.329.458	1.364.383.133
Chi phí bằng tiền khác	2.407.729.048	3.352.161.645
Cộng	16.273.372.215	22.465.918.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lương nhân viên	15.826.501.122	28.754.756.890
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	65.429.600.649	225.712.136.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.006.528.964	9.905.394.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.057.482.822	18.081.483.457
Chi phí khác	4.569.727.212	6.301.574.322
Cộng	106.889.840.769	288.755.345.745

26. LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.581.155.689)	1.636.038.377
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	11.202.003	9.485.953
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(409)	172
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2015 VND	Từ 01/01/2014 VND
Trong vòng 1 năm (năm 2015)	600.350.000	850.499.007
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 (từ 2016 - 2019)	2.401.400.000	3.145.601.600
Sau năm thứ năm (từ 2020 trở đi)	18.010.500.000	19.308.412.400
Cộng	21.012.250.000	23.304.513.007

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 80.000m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, tính đến thời điểm 31/12/2011 công ty đã thanh toán hết số tiền nói trên; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400 USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

Tại ngày 30/06/2015, lịch thanh toán các khoản thuê đất và phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	443.899.074	443.899.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	315.162.499.037	595.576.339.741
Nợ khó đòi đã xử lý	609.021.714	609.021.714
Ngoại tệ các loại		
- USD	1855,99	889,49
- EUR	-	0,12

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ, ngắn hạn và dài hạn, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.892.843.105	2.527.340.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.877.680.989	114.791.554.207
Cộng tài sản tài chính	139.770.524.094	117.318.894.852
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	13.948.403.025	13.432.623.202
Phải trả người bán ngắn hạn	25.312.637.407	142.501.090
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.691.767.768	9.285.672.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	266.011.969.392	287.657.799.566
Cộng công nợ tài chính	313.964.777.592	310.518.596.087

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/06/2015	01/01/2014	30/06/2015	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	21.604.859.106	27.022.556.750	39.839.686.046	56.462.257.061
Euro (EUR)	-	3.367	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2015			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn, dài hạn	287.709.967.868	34.267.148.153	321.977.116.021
Phải trả người bán ngắn hạn	13.432.623.202	-	13.432.623.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.285.672.229	-	9.285.672.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.950.908.348	-	2.950.908.348
Cộng	<u>313.379.171.647</u>	<u>34.267.148.153</u>	<u>347.646.319.800</u>
Tại 30/06/2015			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn, dài hạn	266.405.597.959	28.946.852.879	295.352.450.838
Phải trả người bán ngắn hạn	13.948.403.025	-	13.948.403.025
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.691.767.768	-	8.691.767.768
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.025.143.029	-	14.025.143.029
Cộng	<u>303.070.911.781</u>	<u>28.946.852.879</u>	<u>332.017.764.660</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.527.340.645	-	2.527.340.645
Các khoản phải thu ngắn hạn	114.791.554.207	-	114.791.554.207
Cộng	<u>117.318.894.852</u>	<u>-</u>	<u>117.318.894.852</u>
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.892.843.105	-	7.892.843.105
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.877.680.989	-	131.877.680.989
Cộng	<u>139.770.524.094</u>	<u>-</u>	<u>139.770.524.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chi tiết số dư phải thu, phải trả các bên liên quan:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	27.318.916.865	275.075.955
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	10.010.000.000	9.732.013.580
Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	2.496.795.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	766.512.500	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	-	14.661.124.800
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá	-	2.473.318.665
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	106.647.090
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	23.308.462	23.308.462
Người mua trả tiền trước		
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	25.000.000.000	-
Các khoản phải trả		
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV	25.987.615.255	25.987.615.255
CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Công ty TNHH MTV- Công ty Thương mại Thuốc lá	2.640.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá	3.388.000	-

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng		
CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Công ty TNHH MTV- Trung tâm đào tạo vinataba	87.580.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	6.289.312.000	5.536.324.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	64.930.000	52.161.667
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	96.525.000	-
CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Công ty TNHH MTV- Công ty Thương mại Thuốc lá	67.204.545	-
CN Tổng Công ty thuốc lá VN- Công ty TNHH MTV- Công ty Thương mại Miền Nam	19.074.000	-
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	28.887.717.200	120.374.364.492
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	49.511.119.000	109.705.008.500
Công ty TNHH MTV Viện KTKT thuốc lá	237.073.166	12.149.135.623
Công ty TNHH MTV thuốc lá Long An	10.010.000.000	9.705.079.600
Công ty TNHH MTV thuốc lá Bắc Sơn	5.535.800.000	6.930.000.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Đồng Tháp	7.863.527.500	4.463.132.000
Công ty liên doanh BAT- Vinataba	-	108.575.176.528
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	10.092.472.987
Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	2.483.250.000	6.189.463.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán An Phú. Các chỉ tiêu đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Bích Hiền

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Anh Tuấn